

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 222 /BC-UBND ngày 18/6/2024 của UBND huyện Hớn Quản)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu giao năm 2024	Thực hiện 06 tháng năm 2024			Ghi chú
				Kết quả	So với chỉ tiêu huyện giao	So với cùng kỳ năm 2023	
I	Chỉ tiêu Kinh tế						
1	Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá cố định năm 2010)	Tỷ đồng	3,535	1830	51.77%	103.39%	
2	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng (giá cố định năm 2010)	Tỷ đồng	1,556	777.14	49.94%	131.05%	
3	Giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ (giá thực tế)	Tỷ đồng	3,048	1571	51.54%	120.88%	
4	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	297	135	45.45%	91%	
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	1				đánh giá cuối năm
6	Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	Xã	1				
7	Số doanh nghiệp được thành lập mới	Doanh nghiệp	60	21	35.00%	70%	
8	Số HTX được thành lập mới	HTX	3	1	33.33%	100%	
9	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99.40	99.35	99.95%	100.07%	
10	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99.68	99.68	100.00%	100.1%	
11	Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm	%	74.98	75.29	50%	99.59%	
II	Chỉ tiêu xã hội, môi trường						
12	Số trường duy trì đạt chuẩn quốc gia	Trường	18	14	77.78%		
13	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường bệnh/10.000 dân	6.7	6.6	98.51%	97.78%	
14	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ/10.000 dân	5	4.81	96.20%	99.79%	
15	Tăng dân số cơ học để tăng mức tăng dân số hàng năm	%	0.65	0.3	46.15%	18.18%	
16	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	Duy trì 100% theo quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 7/11/2014; 23,1% theo Quyết định số	100%	100%	100%	
17	Giảm tỷ suất sinh	‰	0.2				đánh giá cuối năm
18	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi không ché	%	7				đánh giá cuối tháng 6
19	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng	%	85	44	51.76%	123.60%	
20	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	94	77	81.91%	71.91%	
21	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	42	38	90.48%	98.48%	
22	Phần đầu giải quyết việc làm	Lao động	3,800	3,019	79.45%	100%	
23	Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới	%	3				đánh giá cuối năm
24	Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông	%	90				
25	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	73				
26	Giảm tỷ lệ hộ nghèo còn dưới	%	0.3				
27	Tỷ lệ số hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu “Gia đình văn hóa”	%	94				đánh giá cuối năm
28	Tỷ lệ ấp sóc và khu dân cư được công nhận giữ vững danh hiệu hóa	%	92				
29	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	100				
30	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	%	95				